

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Tân Uyên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên tại Tờ trình số 4363/TTr-UBND ngày 30/11/2021; Tờ trình số 405/TTr-STNMT ngày 24/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Tân Uyên với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Tân Uyên



## a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>40.030,75</b>	<b>100</b>	<b>40.030,75</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>34.334,84</b>	<b>85,77</b>	<b>25.549,62</b>	<b>63,82</b>
1.1	Đất trồng lúa	849,15	2,12	208,3	0,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	254,61	0,64	204,61	0,51
1.3	Đất trồng cây lâu năm	32.052,26	80,07	22.955,79	57,35
1.4	Đất rừng phòng hộ				
1.5	Đất rừng đặc dụng				
1.6	Đất rừng sản xuất	957,08	2,39	809,68	2,02
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	61,19	0,15	101,19	0,25
1.8	Đất làm muối				
1.9	Đất nông nghiệp khác	160,53	0,4	1.270,03	3,17
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>5.695,91</b>	<b>14,23</b>	<b>14.481,13</b>	<b>36,18</b>
2.1	Đất quốc phòng	224,03	0,56	347,4	0,87
2.2	Đất an ninh	227,26	0,57	318,42	0,8
2.3	Đất khu công nghiệp	671,38	1,68	3.727,64	9,31
2.4	Đất cụm công nghiệp	94,51	0,24	94,51	0,24
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	51,88	0,13	587,97	1,47
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	398,77	1	1.401,90	3,5
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	27,04	0,07	40,22	0,1
2.8	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	597,05	1,49	1.012,60	2,53
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.839,97	4,6	3.245,34	8,11
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	1.191,44	2,98	2.120,09	5,3
-	Đất thủy lợi	237,34	0,59	252,18	0,63
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	24,46	0,06	89,98	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,67	0,01	56,37	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	41,22	0,1	111,99	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	5,16	0,01	80,11	0,2
-	Đất công trình năng lượng	2,63	0,01	25,48	0,06
-	Đất công trình Bưu chính – VThông	0,69	0	0,98	0
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	37,41	0,09	39,11	0,1
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải			103,06	0,26
-	Đất cơ sở tôn giáo	13,78	0,03	19,33	0,05
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	97,19	0,24	160,47	0,4
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	180,51	0,45	180,51	0,45
-	Đất chợ	2,47	0,01	5,68	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh				
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	7,21	0,02	11,51	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	15,95	0,04	38,5	0,1



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2.13	Đất ở tại nông thôn	345,38	0,86	1.979,70	4,95
2.14	Đất ở tại đô thị	267,61	0,67	720,23	1,8
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	12,68	0,03	12,68	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	13,41	0,03	40,73	0,1
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	5,79	0,01	5,79	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	895,91	2,24	895,91	2,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,08		0,08	0
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
			Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuộc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	8.785,22	944,87	1.034,32	423,30	2.261,81	1.283,96	992,81	180,53	257,15	972,10	434,36
-	Đất trồng lúa	3,39										3,39
-	Đất trồng cây hàng năm khác	50,00	5,00			5,00		10,00			25,00	5,00
-	Đất trồng cây lâu năm	8.731,83	939,87	1.034,32	423,30	2.256,81	1.283,96	982,81	180,53	257,15	947,10	425,97
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.937,75	261,00	50,00	352,50	1,00	151,00	102,65	210,87	341,49	115,09	352,15
	Trong đó:											
-	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	640,85								195,61	104,09	341,15
-	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	1.109,50	251,00	50,00	352,50	1,00	151,00	101,00	200,00	1,00	1,00	1,00
-	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	147,40						1,65	10,87	134,88		

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Trên địa bàn huyện Bắc Tân Uyên hiện không còn quỹ đất chưa sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Tân Uyên tỷ lệ 1/25000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bắc Tân Uyên.

**Điều 2.** Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Bắc Tân Uyên thực hiện theo Quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 và Quyết định số 2318/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.



**Điều 3.** Căn cứ Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

4. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Tân Uyên được phê duyệt, trong quá trình thực hiện nếu có mâu thuẫn với Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (có tích hợp Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh) thì Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. /                     

**Nơi nhận:**

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- UBND huyện Bắc Tân Uyên;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Mai Hùng Dũng**